

Số: 07 /2016/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 24 tháng 3 năm 2016



## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với các loại tài nguyên khoáng sản và Bảng giá tối thiểu tính thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với sản phẩm rừng trồng trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 74/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thi hành Nghị định số 74/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế Tài nguyên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Hà Giang,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với các loại khoáng sản và Bảng giá tối thiểu tính thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với sản phẩm rừng trồng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

*(có phụ lục số I và số II kèm theo).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1915/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2012 của UBND tỉnh về việc quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang và Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2015

của UBND tỉnh về việc Ban hành bảng giá tối thiểu tính thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với sản phẩm rừng trồng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Nông nghiệp và PTNT;
- Công Thông tin Điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo tin học tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT; CV: CN, KT, LN. *qu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*  
**Nguyễn Văn Sơn**

Phụ lục I

**BẢNG GIÁ TỐI THIỂU TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

(Kèm theo Quyết định số: *07* /2016/QĐ-UBND ngày *24* tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	LOẠI TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ TÍNH THUẾ
<b>I</b>	<b>Khoáng sản kim loại</b>		
<b>1</b>	<b>Mi ca</b>	đồng/tấn	900.000
<b>2</b>	<b>Khoáng sản kim loại sơ tuyển</b>		
2.1	Quặng Ăngtimon hàm lượng <16%	đồng/tấn	4.500.000
2.2	Quặng Ăngtimon hàm lượng từ 16% -20%	đồng/tấn	5.000.000
2.3	Quặng Ăngtimon hàm lượng từ 21% - 30%	đồng/tấn	10.000.000
2.4	Quặng Ăngtimon hàm lượng > 30%	đồng/tấn	16.500.000
<b>3</b>	<b>Khoáng sản kim loại (đã qua dây chuyền sàng tuyển. phân loại nâng cao hàm lượng)</b>		
<b>3.1</b>	<b>Tinh quặng Mangan</b>		
3.1.1	Tinh quặng Man gan hàm lượng Mn < 25%	đồng/tấn	500.000
3.1.2	Tinh quặng Man gan hàm lượng Mn từ 25% - 30%	đồng/tấn	700.000
3.1.3	Tinh quặng Man gan hàm lượng Mn > 30% - 35%	đồng/tấn	1.100.000
3.1.4	Tinh quặng Man gan hàm lượng Mn > 35% - 40%	đồng/tấn	1.300.000
3.1.5	Tinh quặng Man gan hàm lượng Mn > 40%	đồng/tấn	1.600.000
<b>3.2</b>	<b>Tinh Quặng sắt</b>	đồng/tấn	
3.2.1	Tinh quặng sắt hàm lượng Fe từ 55% đến <60%	đồng/tấn	400.000
3.2.2	Tinh quặng sắt hàm lượng Fe từ 60% đến <63 %	đồng/tấn	500.000
3.2.3	Tinh quặng sắt hàm lượng Fe ≥ 63%	đồng/tấn	700.000
<b>3.3</b>	<b>Tinh Quặng Chì</b>		
3.3.1	Tinh Quặng Chì hàm lượng Pb > 50% trở lên	đồng/tấn	11.000.000
3.3.2	Tinh Quặng Chì. hàm lượng Pb từ 48% đến ≤50%	đồng/tấn	9.800.000

3.3.3	Tỉnh Quảng Chi. hàm lượng Pb <48%	đồng/tấn	8.700.000
3.4	<b>Tỉnh Quảng kẽm</b>		
3.4.1	Tỉnh Quảng Kẽm. hàm lượng Zn > 50%	đồng/tấn	7.000.000
3.4.2	Tỉnh Quảng Kẽm. hàm lượng Zn từ 45 % đến ≤50%	đồng/tấn	6.000.000
3.5	Tỉnh Quảng Wolfram:	đồng/tấn	80.000.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	<b>Đá</b>		
1.1	Đá hộc	đồng/m <sup>3</sup>	80.000
1.2	Đá 0.5 x 1	đồng/m <sup>3</sup>	120.000
1.3	Đá 1 x 2	đồng/m <sup>3</sup>	130.000
1.4	Đá 2 x 4	đồng/m <sup>3</sup>	110.000
1.5	Đá 4 x 6	đồng/m <sup>3</sup>	100.000
1.6	Đá 6 x 8	đồng/m <sup>3</sup>	80.000
1.7	Bột đá	đồng/m <sup>3</sup>	100.000
1.8	Đá xẻ ốp lát	đồng/m <sup>3</sup>	250.000
2	<b>Sỏi</b>	đồng/m <sup>3</sup>	90.000
3	<b>Cát các loại</b>		
3.1	Cát Vàng	đồng/m <sup>3</sup>	50.000
3.2	Cát đen	đồng/m <sup>3</sup>	60.000
3.3	Các loại cát khác	đồng/m <sup>3</sup>	40.000
4	<b>Đất</b>		
4.1	Đất sét làm gạch ngói	đồng/m <sup>3</sup>	15.000
4.2	Đất làm thạch cao	đồng/m <sup>3</sup>	15.000
4.3	Các loại đất khác	đồng/m <sup>3</sup>	15.000
<b>III</b>	<b>NƯỚC THIÊN NHIÊN</b>		

get

1	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất KD nước sinh hoạt	đồng/m <sup>3</sup>	Theo QĐ giá nước sinh hoạt do UBND tỉnh quy định cho từng huyện, thành phố
2	Nước thiên nhiên dùng cho SX KD nước lọc đóng bình	đồng/lít	1.000
3	Nước thiên nhiên sử dụng cho CN, XD, khai khoáng	đồng/m <sup>3</sup>	750

*get*

**Ghi chú:** Mức giá tính thuế tại phụ lục I nêu trên là mức giá tối thiểu tính thuế tài nguyên, chưa bao gồm thuế thuế giá trị gia tăng và không áp dụng làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản với lý do: Giá tính thuế tài nguyên là giá sản phẩm tài nguyên bán ra đã qua khâu sơ tuyển, chế biến phân loại nâng cao hàm lượng. Còn giá tính cấp quyền khai thác là giá quặng nguyên khai tính trên trữ lượng địa chất của từng mỏ.



**PHỤ LỤC II**

**BẢNG GIÁ TỐI THIỂU TÍNH THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP  
ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

(Kèm theo Quyết định số: 07 /2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2016  
của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	LOẠI GỖ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ TÍNH THUẾ
1	<b>Gỗ Mỡ:</b>		
	Đường kính ≤30cm	đồng/m <sup>3</sup>	1,500,000
	Đường kính >30cm	đồng/m <sup>3</sup>	2,000,000
2	<b>Gỗ Mít:</b>		
	Đường kính ≤30cm	đồng/m <sup>3</sup>	6,500,000
	Đường kính >30cm	đồng/m <sup>3</sup>	8,500,000
3	<b>Gỗ Thông nhựa:</b>		
	Đường kính ≤30cm	đồng/m <sup>3</sup>	1,000,000
	Đường kính > 30cm	đồng/m <sup>3</sup>	1,500,000
4	<b>Gỗ Bạch đàn:</b>		
	Đường kính ≤30cm	đồng/m <sup>3</sup>	1,000,000
	Đường kính >30cm	đồng/m <sup>3</sup>	1,500,000
5	<b>Gỗ Xoan:</b>		
	Đường kính ≤30cm	đồng/m <sup>3</sup>	2,000,000
	Đường kính >30cm	đồng/m <sup>3</sup>	2,500,000
6	<b>Gỗ Keo:</b>		
	Đường kính ≤30cm	đồng/m <sup>3</sup>	700,000
	Đường kính >30cm	đồng/m <sup>3</sup>	1,000,000
7	<b>Gỗ Trám:</b>		
	Đường kính ≤30cm	đồng/m <sup>3</sup>	1,000,000
	Đường kính >30cm	đồng/m <sup>3</sup>	1,500,000
8	<b>Gỗ Bồ đề:</b>		
	Đường kính ≤30cm	đồng/m <sup>3</sup>	700,000
	Đường kính >30cm	đồng/m <sup>3</sup>	1,000,000
9	<b>Tre, vầu, nứa:</b>	đồng/tấn	500,000

921